

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2023

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.556.461.762	212.470.474.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.658.973.760	20.513.522.256
1. Tiền	111		8.868.973.760	14.741.973.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.790.000.000	5.771.548.577
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.674.299.433	5.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.674.299.433	5.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.064.691.071	60.337.394.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.649.557.873	59.488.728.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.075.343.193	3.929.248.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.142.536.690	4.788.451.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.802.746.685)	(7.869.034.053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	133.731.684.830	123.089.454.918
1. Hàng tồn kho	141		133.731.684.830	123.089.454.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.812.668	3.136.103.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	560.000	2.768.393.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	426.252.668	367.709.324
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.445.564.528	110.267.506.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.791.411.696	32.165.858.837
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	37.791.411.696	32.165.858.837
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		55.267.001.208	31.498.866.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.483.051.208	19.840.866.719
- Nguyên giá	222		39.717.257.477	39.698.151.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.234.206.269)	(19.857.284.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	11.658.000.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	11.967.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	21.217.212.949	45.328.901.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.217.212.949	45.328.901.594
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.092.603.100	1.092.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.335.575	181.276.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	77.335.575	181.276.019
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.002.026.290	322.737.980.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.527.769.773	104.052.530.745
I. Nợ ngắn hạn	310		117.381.967.532	103.907.928.504
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	40.216.392.899	22.190.906.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	45.755.893.445	43.725.018.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	68.826.097	2.949.939.197
4. Phải trả người lao động	314	V.15	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.037.269.441	6.715.144.569
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25.301.591.285	26.682.093.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	0	1.630.453.351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.994.365	14.373.165
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		145.802.241	144.602.241
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.200.000	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		144.602.241	144.602.241
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.474.256.517	218.685.450.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	230.474.256.517	218.685.450.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.289.092.345	500.285.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		500.285.970	(3.509.482.839)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.788.806.375	4.009.768.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.002.026.290	322.737.980.887

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ NGỌC LAN


NGUYỄN CHÁNH TRỰC


NGUYỄN ANH VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	năm 2023	năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.721.276.913	54.877.491.276	160.550.084.687	153.246.090.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	103.721.276.913	54.877.491.276	160.550.084.687	153.246.090.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	100.842.057.921	45.032.524.021	154.182.851.951	146.580.455.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.879.218.992	9.844.967.255	6.367.232.736	6.665.635.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	366.859.933	748.251.912	746.632.297	3.203.749.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	0	148.697.461	13.680.849	1.356.295.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	6.762.280	7.680.849	6.762.280
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.370.377.739	1.667.871.274	5.993.023.948	4.756.382.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.875.701.186	8.776.650.432	1.107.160.236	3.756.707.231
11. Thu nhập khác	31		2.320.000	65.000.000	870.078.928	272.533.845
12. Chi phí khác	32		150.000.000	0	188.432.789	19.472.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(147.680.000)	65.000.000	681.646.139	253.061.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.728.021.186	8.841.650.432	1.788.806.375	4.009.768.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.728.021.186	8.841.650.432	1.788.806.375	4.009.768.809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	80	409	83	185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	80	409	83	185

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN CHÁNH TRỰC



TP HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGUYỄN ANH VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.788.806.375	4.009.768.809
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.674.291.505	2.436.988.645
- Các khoản dự phòng	03	317.712.632	693.704.255
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	746.632.297	(2.673.992.514)
- Chi phí lãi vay	06	7.680.849	6.762.280
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.535.123.658	4.473.231.475
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(19.026.564.724)	990.266.780
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	20.620.273.345	2.609.300.357
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(8.186.435.929)	(13.672.926.050)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(103.940.444)	(25.337.328)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	7.680.849	(6.762.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.295.428	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.000.000)	(110.266.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.157.567.817)	(5.742.493.713)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(713.687.909)	(2.263.236.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	473.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.964.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.690.556.796	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.255.275.926
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	447.603.785	242.716.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.066.527.328)	6.234.755.567

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.750.380.091	2.421.553.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.380.833.442)	(4.094.045.078)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.724.251.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.369.546.649	(3.396.742.967)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(5.854.548.496)	(2.904.481.113)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.513.522.256	23.418.003.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	14.658.973.760	20.513.522.256

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

LÊ THỊ NGỌC LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
NGUYỄN ANH VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi ba vào ngày 05 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 236.081.650.000 đồng, được chia thành 23.608.165 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp.

3. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó:

- Hoạt động thương mại có chu kỳ kinh doanh ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.
- Hoạt động dịch vụ và xây lắp thông thường có chu kỳ kinh doanh trong dài ngày hoặc qua nhiều kỳ kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có

6. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023: 56**7. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có một Công ty con hạch toán độc lập được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có một Công ty liên kết được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư vào Công ty con được phân bổ theo quyết định của Công ty mẹ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Dầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

10. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: thương mại, dịch vụ tư vấn và xây lắp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, Công ty liên kết của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.536.354.063	2.040.765.577
Tiền gửi ngân hàng	6.332.619.697	12.701.208.102
Các khoản tương đương tiền (*)	5.790.000.000	5.771.548.577
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	14.658.973.760	20.513.522.256

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính (xem trang 21)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	62.649.557.873	(4.497.858.489)	59.488.728.630	(5.441.416.333)
Khách hàng trong nước	47.321.266.160	-	44.442.975.682	(5.441.416.333)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức	648.016.116	0	1.685.410.606	0
- Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam	-	0	6.634.824.000	0
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	5.189.162.120	0	5.189.162.120	0
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Di Tân	1.853.867.587	0	450.210.960	0
- Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	0	1.314.603.549	0
- Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	4.339.196.471	0	7.162.964.153	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	0	3.342.895.347	0
- Công ty TNHH Kỹ Thuật NNB	517.138.121	0	815.304.143	0
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	0	0	3.552.867.840	0
- CN Tổng Cty DL TPHCM TNHH-BQLDA Lưới Điện Phân Phối TPHCM	15.803.398.728	0	7.698.509.146	0
- CN Tổng Cty DL TPHCM TNHH-Công ty Điện Lực Tân Bình	4.436.355.578	0	0	0
- CN Tổng Cty DL TPHCM TNHH-Công ty Điện Lực Tân Bình	5.287.408.397	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng ĐL TPHCM	4.589.224.146	0	6.596.223.818	0
- Phải thu của khách hàng khác	15.328.291.713	(4.497.858.489)	15.045.752.948	(5.441.416.333)
Cộng	62.649.557.873	(4.497.858.489)	59.488.728.630	(5.441.416.333)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.075.343.193	0	3.929.248.553	0
Nhà cung cấp trong nước	6.075.343.193	0	3.929.248.553	0
+ Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon	635.860.000	0	1.035.860.000	0
+ Công ty Cổ Phần Cấp Điện Trường Thịnh	264.964.095	0	0	0
+ Công ty Cổ Phần Cấp Điện Đại Long	639.119.370	0	0	0
+ Công ty TNHH SX Tru Điện & Cơ Khí Tiền Phong	869.400.939	0	0	0
+ Công ty Luật Hợp Danh Minh Duy	882.400.000	0	820.000.000	0
+ Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh	0	0	553.614.669	0
+ Công ty Cổ Phần Santo	126.673.875	0	0	0
+ Công ty CP Điện Cơ	746.160.776	0	412.518.624	0
Trả trước cho người bán khác	1.910.764.138	0	1.107.255.260	0
Cộng	6.075.343.193	0	3.929.248.553	0

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.142.536.690	(3.304.888.196)	4.788.451.230	(3.627.617.720)
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0	5.990.073	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	2.178.193	0
- Công CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
- Công Ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	338.221.078	338.221.078	338.221.078	0
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	313.792.920	(313.792.920)
- Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	15.877.048	(15.877.048)
- Phải thu khác	1.176.697.892	(15.491.554)	814.444.166	0
b. Dài hạn	37.791.411.696	0	32.165.858.837	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.668.558.384	0	1.043.005.525	0
- Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (*)	31.122.853.312	0	31.122.853.312	0
Cộng	42.933.948.386	(3.304.888.196)	36.954.310.067	(3.627.617.720)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án “tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000” số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 & Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/11/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 119.827.231.889 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

- Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

- Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP.HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp cho dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

6. Nợ xấu (xem trang 22)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	0	29.108.773	0
Công cụ, dụng cụ	6.038.473.588	0	7.014.810.000	0
Chi phí SX, KD dở dang	120.895.261.854	0	113.111.411.485	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Thương mại	3.011.955.505	0	1.958.870.912	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Quản Lý Dự Án	1.242.625.507	0	1.169.789.493	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Tư Vấn	9.500.609.002	0	10.496.153.072	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban KH	144.783.146	0	143.967.479	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang BP Tổ xây dựng mới	1.527.332.422	0	1.544.399.172	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xây Lắp	105.467.956.272	0	97.798.231.357	0
Hàng hoá	6.768.840.615	0	2.934.124.660	0
Cộng	133.731.684.830	0	123.089.454.918	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	21.217.212.949	0	45.328.901.594	0
Dự án SX TN Điện Gió	262.151.699	0	262.151.699	0
Dự án CT 432B/10, đường số 85, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	0	0	25.391.677.273	0
Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	749.243.719	0	663.334.628	0
Dự án Lương Đình Của	20.205.817.531	0	19.011.737.994	0
Cộng	21.217.212.949	0	45.328.901.594	0

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	12.555.031.706	395.012.036	26.748.107.701	39.698.151.443
Tăng giảm tài sản	732.793.943	0	0	732.793.943
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(713.687.909)	(713.687.909)
Tại 31/12/2023	13.287.825.649	395.012.036	26.034.419.792	39.717.257.477
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	952.364.107	369.901.487	18.535.019.130	19.857.284.724
Khấu hao trong năm	544.001.376	7.672.665	1.122.617.464	1.674.291.505
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(297.369.960)	(297.369.960)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại 31/12/2023	1.496.365.483	377.574.152	19.360.266.634	21.234.206.269
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	11.602.667.599	25.110.549	8.213.088.571	19.840.866.719
Tại 31/12/2023	11.791.460.166	17.437.884	6.674.153.158	18.483.051.208

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 16.117.507.400 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2023	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Tăng giảm tài sản	25.125.950.000		25.125.950.000
Tại 31/12/2023	36.783.950.000	309.653.000	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2023	0	309.653.000	309.653.000
Khấu hao trong năm	0	0	0
Tại 31/12/2023	0	309.653.000	309.653.000
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2023	36.783.950.000	0	11.658.000.000
Tại 31/12/2023	36.783.950.000	0	36.783.950.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 309.653.000 đồng

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
Chi phí trả trước dài hạn	77.335.575	181.276.019
Công cụ, dụng cụ	34.587.017	110.560.381
Chi phí trả trước khác	42.748.558	70.715.638
Cộng	77.335.575	181.276.019

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	40.216.392.899	40.216.392.899	22.190.906.581	22.190.906.581
-CN Tổng Cty Điện Lực TpHCM-Cty Thí Nghiệm Điện Lực TpHCM	1.128.218.433	1.128.218.433	-	-
- Công ty TNHH KD Xây Dựng Bảo Nguyên	700.813.049	700.813.049	1.700.813.049	1.700.813.049
- Công ty TNHH TVKT Xây Dựng Điện Hưng Thịnh	610.946.592	610.946.592	2.152.755.217	2.152.755.217
- SIEMENS LIMITED	0	0	5.303.196.360	5.303.196.360
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh	2.971.934.070	2.971.934.070	-	-
- Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái	1.370.759.419	1.370.759.419	-	-
- Công ty TNHH SX - TM Dây & Cáp Điện Tài Trường Thành	1.069.326.072	1.069.326.072	-	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Xây Lắp Điện Nghi Long	368.305.290	368.305.290	1.058.308.837	1.058.308.837
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Di Tân	3.256.757.736	3.256.757.736	-	-
- Công ty Cổ Phần Vietstar Meiden	0	0	3.408.141.000	3.408.141.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú	0	0	2.340.971.480	2.340.971.480
- Công ty TNHH Cáp Taithan VINA	12.257.942.289	12.257.942.289	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	16.481.389.949	16.481.389.949	6.226.720.638	6.226.720.638

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.755.893.445	43.725.018.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng trong nước	45.755.893.445	43.725.018.232
Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An	6.120.030.546	6.120.030.546
Công ty TNHH MTV ĐT Solar HBM	6.467.653.666	6.467.653.666
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Cty Điện Lực Bình Phú	2.190.324.511	0
Người mua trả tiền trước khác	1.376.132.508	1.535.581.806

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.915.047.792	14.911.688.694	17.883.984.402	(57.247.916)
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.915.047.792	14.908.688.694	17.880.984.402	(57.247.916)
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(332.817.919)	255.710.008	223.070.744	(300.178.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(367.709.324)	0	1.295.428	(369.004.752)
- Thuế thu nhập cá nhân	34.891.405	255.710.008	221.775.316	68.826.097
		Số thuế được khấu trừ	Số thuế đã khấu trừ	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.767.833.760	14.342.789.333	17.110.623.093	-

15. Phải trả người lao động	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả công nhân viên khác	0	0

16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	6.037.269.441	6.715.144.569
Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại	1.204.383.586	2.468.558.577
Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế	1.861.612.687	2.270.360.728
Chi phí trích trước - Tổ Xây dựng mới	67.107.071	133.694.921
Chi phí trích trước - Ban QLDA	244.380.084	244.380.084
Chi phí trích trước - Xây lắp	2.659.786.013	1.598.150.259
Cộng	6.037.269.441	6.715.144.569

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Cộng	0	0

18. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	25.301.591.285	26.682.093.409
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	0	15.181.724
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	15.076.396.683	16.443.614.523
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.225.194.602	10.223.297.162
Cộng	25.301.591.285	26.682.093.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	1.630.453.351	1.630.453.351
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (*)	0	0	1.630.453.351	1.630.453.351
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn (**)	0	0		
- Vay cá nhân	0	0	0	0
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	1.630.453.351	1.630.453.351

(*) Hợp đồng tín dụng BIDV hạn mức số 01/2023/6752458/HĐTD ngày 24/04/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 30.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: theo quy định của Ngân hàng cho vay, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng khi đã sử dụng tài sản đảm bảo hiện tại thì doanh nghiệp phải bổ sung tài sản đảm bảo khác theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

(**) Hợp đồng tín dụng ACB hạn mức số SGD.DN.2451.220523 ngày 23/05/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 44.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 22.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: theo quy định của Ngân hàng cho vay, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng khi đã sử dụng tài sản đảm bảo hiện tại thì doanh nghiệp phải bổ sung tài sản đảm bảo khác theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Cổ đông khác	44,32%	104.631.650.000	94.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

(970.000) (1.970.000)

* Giá trị cổ phiếu quỹ đã chuyển thành cổ phiếu trong năm/kỳ

10.000.000.000 -

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ tức

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu phổ thông	(970.000)	(1.970.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Doanh thu thương mại	60.418.105.006	16.406.389.168
Doanh thu dịch vụ tư vấn	4.316.695.396	7.458.098.517
Doanh thu dịch vụ xây lắp	38.986.476.511	31.013.003.591
Cộng	103.721.276.913	54.877.491.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Cộng	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Doanh thu thương mại	60.418.105.006	16.406.389.168
Doanh thu dịch vụ tư vấn	4.316.695.396	7.458.098.517
Doanh thu dịch vụ xây lắp	38.986.476.511	31.013.003.591
Cộng	103.721.276.913	54.877.491.276
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Giá vốn thương mại	58.208.813.346	14.273.702.179
Giá vốn dịch vụ tư vấn	3.661.927.421	3.905.624.988
Giá vốn dịch vụ xây lắp	38.971.317.154	26.853.196.854
Cộng	100.842.057.921	45.032.524.021
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.859.933	58.325.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	0	689.925.926
Cộng	366.859.933	748.251.912
6. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lãi tiền vay	0	6.762.280
Chi phí chuyển nhượng, lưu ký chứng khoán	0	141.935.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cộng	0	148.697.461
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	773.693.680	688.995.395
Thù lao HĐQT và BKS	168.000.000	154.153.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.092.889	182.891.626
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng phải thu khó đòi	(20.000.000)	389.303.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí bằng tiền khác	310.591.170	252.526.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1.370.377.739	1.667.871.274
8. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Thu nhập khác	2.320.000	65.000.000
Cộng	2.320.000	65.000.000
9. Chi phí khác	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	150.000.000	0
Cộng	150.000.000	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.728.021.186	8.841.650.432
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế	0	0
Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập tính thuế	1.728.021.186	8.841.650.432
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.728.021.186	8.841.650.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	0	0
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	22.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	76	409
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN CHÁNH TRỰC



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH VŨ

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

2. Đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.674.299.433	17.674.299.433	5.394.000.000	5.394.000.000
Ngắn hạn	17.674.299.433	17.674.299.433	5.394.000.000	5.394.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	17.674.299.433	17.674.299.433	5.394.000.000	5.394.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NH TMCP Phương Đông - CN Phú Lâm	0	0	1.394.000.000	1.394.000.000
- NH TMCP Á Châu - CN Sài Gòn	15.674.299.433	15.674.299.433	2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn	0	0	0	0

(1) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất quy định theo từng thời kỳ của Ngân hàng.

	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.392.603.100	(1.206.000.000)	1.186.603.100	2.392.603.100	(1.200.000.000)	1.192.603.100
Đầu tư vào Công ty con	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	0	100.000.000
- Công ty TNHH TRADIN ONE	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	0	100.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện Lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)	0	1.200.000.000	(1.200.000.000)	0
- Công ty TNHH Công Nghệ mới Việt - Nga	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	592.603.100	0	592.603.100	592.603.100	0	592.603.100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Nợ xấu	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.802.746.685	(7.802.746.685)	0	7.869.034.053	(7.869.034.053)	0
Công ty CP Xây Dựng Hoàng Long	495.079.008	(495.079.008)	0	495.079.008	(495.079.008)	0
Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung	134.264.750	(134.264.750)	0	134.264.750	(134.264.750)	0
Công Ty CP TST Engineering (phải thu khách hàng)	160.773.338	(160.773.338)	0	160.773.338	(160.773.338)	0
Công Ty CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	0	1.705.915.923	(1.705.915.923)	0
Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân	350.000.000	(350.000.000)	0	350.000.000	(350.000.000)	0
Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	648.016.116	(648.016.116)	0	1.068.016.116	(1.068.016.116)	0
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	(1.314.603.549)	0	1.314.603.549	(1.314.603.549)	0
Công ty CP Công Trình Cầu Phà TP.HCM	200.000.000	(200.000.000)	0	200.000.000	(200.000.000)	0
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	0	412.970.340	(412.970.340)	0
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	0	1.179.061.489	(1.179.061.489)	0
Công ty CP DV Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	0	313.792.920	(313.792.920)	0
Công ty CP Đầu Tư BĐS Bảo Long	276.210.310	(276.210.310)	0	276.210.310	(276.210.310)	0
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đất Xanh	36.000.000	(36.000.000)	0	36.000.000	(36.000.000)	0
Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	0	15.877.048	(15.877.048)	0
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 6	40.620.172	(40.620.172)	0	40.620.172	(40.620.172)	0
Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông	93.091.090	(93.091.090)	0	93.091.090	(93.091.090)	0
Ban QLĐTXD CT Nâng Cấp Đô Thị Thành Phố	60.000.000	(60.000.000)	0	60.000.000	(60.000.000)	0
Ban QLĐT XD Công Trình Quận Bình Tân	12.758.000	(12.758.000)	0	12.758.000	(12.758.000)	0
Kho Bạc Nhà Nước TPHCM	338.221.078	(338.221.078)	0	0	0	0
Khách lẻ (Đại lý Vé Máy Bay Trần Việt)	15.491.554	(15.491.554)	0	0	0	0